

01

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

01 - 02

BÁO CÁO SOÁT XÉT

03 - 04

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

05 - 06

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

07 - 08

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

09 - 10

CÔNG TY CỔ PHẦN DABACO VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 5
BÁO CÁO SOÁT XÉT	6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dabaco Việt Nam đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dabaco Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Dâu tằm Hà Bắc được thành lập theo Quyết định số 1101/CT ngày 23/12/1992 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Bắc. Theo Quyết định số 27/UB ngày 29/03/1996 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Bắc, Công ty được đổi tên thành Công ty Nông Sản Hà Bắc. Theo Quyết định số 111/CT ngày 04/03/1997 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh đổi tên Công ty thành Công ty Nông Sản Bắc Ninh. Công ty Nông sản Bắc Ninh được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nông sản Bắc Ninh theo Quyết định số 46/2004/QĐUB ngày 19/03/2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2103000084 ngày 23/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 26/11/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Công ty Cổ phần Dabaco Việt Nam có trụ sở tại: Đường Lý Thái Tổ - Thành phố Bắc Ninh - tỉnh Bắc Ninh. Công ty Cổ phần Dabaco Việt Nam có 09 Công ty con. Khoản vốn góp vào Công ty con ghi nhận theo phương pháp giá gốc và được trình bày theo nguyên tắc vốn chủ sở hữu. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 254.466.600.000 đồng.

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất thức ăn chăn nuôi;
- Sản xuất và kinh doanh thuốc thú y;
- Sản xuất phân bón, thuốc trừ sâu vi sinh;
- Sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản;
- Sản xuất tinh lợn, trâu, bò;
- Kinh doanh vật tư thiết bị, hóa chất phục vụ sản xuất nông công nghiệp, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi và thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng nông sản và thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- Nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm, thủy sản;
- Giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm;
- Sản xuất, chế biến thức ăn thủy sản;
- Sản xuất, chế biến, kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi: gia súc, gia cầm, thủy cầm, thủy sản;
- Kinh doanh hoạt động thương mại bao gồm: khách sạn, nhà hàng, siêu thị, đại lý ô tô, kinh doanh dịch vụ ăn uống, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng.

CƠ CẤU TỔ CHỨC

TT	Đơn vị	Địa chỉ
A	Các đơn vị hạch toán phụ thuộc	
1	Văn phòng công ty	
2	Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Dabaco	Đường Nguyễn Trãi, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
3	Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Topfeeds	Khu công nghiệp Khắc Niệm, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CƠ CẤU TỔ CHỨC (TIẾP)

TT	Đơn vị	Địa chỉ
A Các đơn vị hạch toán phụ thuộc (tiếp)		
4	Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi Kinh Bắc	Khu công nghiệp Khắc Niệm, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
5	Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Khang tì Vina	Đường Nguyễn Trãi, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
6	Xí nghiệp Gà giống công nghiệp	Cụm công nghiệp Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
7	Cửa hàng xăng dầu	Cụm công nghiệp Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
8	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dabaco Việt Nam tại Hà Nội	Phường Kim Liên, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
9	Xí nghiệp Giống gia súc gia cầm	Thị trấn Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh
10	Xí nghiệp Ngan giống Pháp	Cụm công nghiệp Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
11	Xí nghiệp Giống lợn Lạc Vệ	Cụm công nghiệp Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
12	Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Dabaco Việt Nam	Số 265 đường Nguyễn Trãi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
13	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dabaco Việt Nam (tỉnh Bắc Ninh)	Số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh
B Các Công ty con		
I Các Công ty con có 100% vốn điều lệ do Công ty đầu tư		
1	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi gia công	Cụm công nghiệp Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
2	Công ty TNHH Cảng Dabaco Tân Chi	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
3	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Khu công nghiệp Khắc Niệm, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
4	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
5	Công ty TNHH Đầu tư phát triển chăn nuôi lợn Dabaco.	Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.
6	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
7	Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm	Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.
8	Công ty TNHH MTV Bất động sản Dabaco	Đường Lý Thái Tổ, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.
II Các Công ty do Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết		
1	Công ty Cổ phần Dabaco Sông Hậu	Khu công nghiệp Sông Hậu, xã Tân Thành, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong 6 tháng đầu năm 2010 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

1. Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch Hội đồng quản trị
2. Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị
3. Ông Nguyễn Văn Quân	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị
4. Ông Nguyễn Khắc Thảo	Thành viên Hội đồng quản trị
5. Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên Hội đồng quản trị
6. Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên Hội đồng quản trị
7. Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên Hội đồng quản trị
8. Ông Tạ Hữu Khôi	Thành viên Hội đồng quản trị
9. Ông Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên Hội đồng quản trị

Ban Tổng Giám đốc

1. Ông Nguyễn Như So	Tổng Giám đốc
2. Ông Nguyễn Khoáng Cách	Phó Tổng Giám đốc
3. Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
4. Ông Nguyễn Văn Quân	Phó Tổng Giám đốc
5. Ông Nguyễn Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc
6. Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Tổng Giám đốc
7. Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Giám đốc tài chính

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2010 được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 7 đến trang 33 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo có ảnh hưởng trọng yếu yêu cầu phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30/06/2010 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép và trình bày hợp lý, đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo đúng Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Như Sơn
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2010



Số. 222/2010/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dabaco Việt Nam
cho giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Dabaco Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty cổ phần Dabaco Việt Nam lập tại ngày 30/06/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc từ trang 2 đến trang 5, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam.



Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0798/KTV
Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2010

Nguyễn Tự Trung
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1226/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2010	Tại 01/01/2010
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.145.669.419.018	845.825.718.057
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		147.486.063.697	387.042.028.243
1. Tiền	111	VI.1	147.486.063.697	387.042.028.243
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		264.848.187.744	87.577.435.717
1. Phải thu khách hàng	131	VI.2	138.764.660.174	31.264.493.795
2. Trả trước cho người bán	132	VI.3	125.282.995.792	55.351.601.086
5. Các khoản phải thu khác	135	VI.4	800.531.778	961.340.836
IV. Hàng tồn kho	140		720.734.822.599	344.506.524.155
1. Hàng tồn kho	141	VI.5	720.734.822.599	344.506.524.155
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.600.344.978	26.699.729.942
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.414.845.763	1.283.038.754
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.004.491.818	687.368.434
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		148.204.774	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.7	10.032.802.623	24.729.322.754
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		635.234.128.412	548.763.306.935
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		607.887.449.874	523.610.232.926
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.6	414.781.712.708	368.926.003.361
- Nguyên giá	222		566.627.920.120	502.167.274.921
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(151.846.207.412)	(133.241.271.560)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.8	18.098.468.390	18.115.792.064
- Nguyên giá	228		18.176.955.519	18.176.955.519
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(78.487.129)	(61.163.455)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.9	175.007.268.776	136.568.437.501
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6.907.827.000	6.907.827.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	VI.10	6.907.827.000	6.907.827.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.620.928.791	6.427.324.262
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11	8.620.928.791	6.427.324.262
VI. Lợi thế thương mại	269		11.817.922.747	11.817.922.747
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.780.903.547.430	1.394.589.024.992

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2010	Tại 01/01/2010
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.074.916.515.748	777.110.731.156
I. Nợ ngắn hạn	310		824.632.016.235	544.510.159.245
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	VI.12	614.663.548.735	377.665.605.059
2. Phải trả người bán	312	VI.13	111.229.425.647	76.625.314.848
3. Người mua trả tiền trước	313	VI.14	14.516.076.519	56.101.336.140
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.15	54.423.914.053	11.951.159.036
5. Phải trả người lao động	315		9.191.540.701	10.810.260.458
6. Chi phí phải trả	316		-	269.770.940
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.16	11.504.492.225	5.556.996.101
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.103.018.355	5.529.716.663
II. Nợ dài hạn	330		250.284.499.513	232.600.571.911
3. Phải trả dài hạn khác	333		1.600.285.000	31.315.678.880
4. Vay và nợ dài hạn	334	VI.17	248.684.214.513	201.284.893.031
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		694.187.031.682	605.678.293.836
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.18	694.187.031.682	605.678.293.836
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		254.466.600.000	254.466.600.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		228.290.181.700	228.290.181.700
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	(35.100.000)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(1.649.494.975)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		78.244.285.736	54.086.034.941
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12.997.624.401	5.786.002.427
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		104.315.339.845	56.903.069.743
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		15.873.000.000	7.831.000.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	VI.19	11.800.000.000	11.800.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.780.903.547.430	1.394.589.024.992

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại 30/06/2010	Tại 01/01/2010
5. Ngoại tệ các loại	USD	654.084,19	4.130,04
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	EUR	-	-

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Thu Hương



Bắc Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2010

Tổng Giám đốc

Nguyễn Như So

Các Thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.169.106.796.400	800.915.040.993
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	14.474.827.966	32.468.718.493
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10	VI.1	1.154.631.968.434	768.446.322.500
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	965.314.913.660	680.276.089.284
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		189.317.054.774	88.170.233.216
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	11.258.087.783	1.228.681.995
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	35.515.366.024	16.935.125.188
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.141.089.281	16.935.125.188
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	22.505.908.389	13.913.828.410
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	25.405.251.490	13.718.404.206
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		117.148.616.654	44.831.557.407
11. Thu nhập khác	31	VI.7	9.694.483.377	4.160.313.056
12. Chi phí khác	32	VI.8	10.071.627.069	3.445.710.628
13. Lợi nhuận khác	40		(377.143.692)	714.602.428
14. Lợi nhuận/lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		116.771.472.962	45.546.159.835
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		12.456.133.117	4.985.225.035
16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		104.315.339.845	40.560.934.800
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		-	-
17.2 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		104.315.339.845	40.560.934.800
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			4.099	2.292

Người lập

ccccc

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

llll

Nguyễn Thị Thu Hương

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2010

Tổng Giám đốc



Nguyễn Như So

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	116.771.472.962	45.546.159.835
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	19.293.129.463	13.647.809.266
- Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05	(65.519.683)	-
- Chi phí lãi vay	06	35.515.366.024	16.935.125.188
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LD	08	171.514.448.766	76.129.094.289
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(165.357.680.824)	(386.066.813)
- Tăng Tài sản ngắn hạn khác		14.099.384.964	-
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(376.228.298.444)	(29.947.918.440)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	2.028.047.134	11.767.666.214
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	-	186.037.484
- Tiền lãi vay đã trả	13	(35.515.366.024)	16.935.125.188
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.648.962.509)	(2.824.422.315)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	6.053.174.693	12.790.290.770
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(5.367.938.136)	(25.520.267.923)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(393.423.190.380)	59.129.538.454
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(107.452.280.749)	(83.970.487.168)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	876.924.746	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	2.500.000.000
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(11.036.146.457)	1.228.681.995
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(117.611.502.460)	(80.241.805.173)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	1.073.907.000
2. Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	35.100.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.094.330.894.220	740.296.347.585
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(809.933.629.062)	(634.393.105.178)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.953.636.864)	(4.340.609.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	271.478.728.294	102.636.539.907
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(239.555.964.546)	81.524.273.188
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	387.042.028.243	14.039.566.691
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	147.486.063.697	95.563.839.879

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Thu Hương



Bắc Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2010

Tổng Giám đốc

Nguyễn Như So

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Dabaco Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Dâu tơ tằm Hà Bắc được thành lập theo Quyết định số 1101/CT ngày 23/12/1992 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Bắc. Theo Quyết định số 27/UB ngày 29/03/1996 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Bắc, Công ty được đổi tên thành Công ty Nông Sản Hà Bắc. Theo Quyết định số 111/CT ngày 04/03/1997 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh đổi tên Công ty thành Công ty Nông Sản Bắc Ninh. Công ty Nông sản Bắc Ninh được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nông sản Bắc Ninh theo Quyết định số 46/2004/QĐUB ngày 19/03/2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2103000084 ngày 23/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 26/11/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Công ty Cổ phần Dabaco Việt Nam với vốn điều lệ là 254.466.600.000 đồng (trong đó Nhà nước nắm giữ 14,15%, cổ đông trong và ngoài Công ty nắm giữ 85,85%).

Từ tháng 03 năm 2008, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dabaco Việt Nam được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DBC.

2. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề của Công ty bao gồm:

- Sản xuất thức ăn chăn nuôi;
- Sản xuất và kinh doanh thuốc thú y;
- Sản xuất phân bón, thuốc trừ sâu vi sinh;
- Sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản;
- Sản xuất tinh lợn, trâu, bò;
- Kinh doanh vật tư thiết bị, hóa chất phục vụ sản xuất nông công nghiệp, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi và thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng nông sản và thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- Nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm, thủy sản;
- Giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm;
- Sản xuất, chế biến thức ăn thủy sản;
- Sản xuất, chế biến, kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi: gia súc, gia cầm, thủy cầm, thủy sản;
- Kinh doanh hoạt động thương mại bao gồm: khách sạn, nhà hàng, siêu thị, đại lý ô tô, kinh doanh dịch vụ ăn uống, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

3. Tổng số các Công ty con

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 09 bao gồm:

Các Công ty con có 100% vốn điều lệ do Công ty đầu tư

1. Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi gia công
2. Công ty TNHH Cảng Dabaco Tân Chi
3. Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh
4. Công ty TNHH Lợn giống Dabaco
5. Công ty TNHH Đầu tư phát triển chăn nuôi lợn Dabaco
6. Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang.
7. Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm.
8. Công ty TNHH MTV Bất động sản Dabaco.

Các Công ty do Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết

1. Công ty Cổ phần Dabaco Sông Hậu

4. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

4.1 Công ty Cổ phần Dabaco Sông Hậu: Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5103000072 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 28/05/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 ngày 13/06/2007. Trụ sở chính tại Lô 11, 12, 18, 19, 20 khu công nghiệp Sông Hậu, xã Tân Thành, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ là 75,86%.

4.2 Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi gia công: Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2104000011 cấp ngày 13/11/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở chính tại Cụm công nghiệp Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ là 100%

4.3 Công ty TNHH Cảng Dabaco Tân Chi: Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2104000025 cấp ngày 30/07/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở chính tại Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ là 100%

4.4 Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh: Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2104000016 cấp ngày 10/04/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Khắc Niệm, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ là 100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

4. Danh sách các Công ty con được hợp nhất (tiếp)

4.5 Công ty TNHH Lợn giống Dabaco: Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2104000166 cấp ngày 14/08/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở chính tại xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ là 100%

4.6 Công ty TNHH Đầu tư phát triển chăn nuôi lợn Dabaco: Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 21040000167 cấp ngày 14/08/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở chính tại Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ là 100%

4.7 Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Hiệp Quang: Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2103000190 cấp ngày 31/06/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở chính tại Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ là 100%.

4.8 Công ty TNHH Một thành viên chế biến Thực phẩm: Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300345626 cấp ngày 04/09/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở chính tại xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ là 100%.

4.9 Công ty TNHH Một thành viên Bất động sản Dabaco: Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300539244 cấp ngày 30/03/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở chính tại Đường Lý Thái Tổ, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ là 100%.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty từ 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong Báo cáo tài chính hợp nhất này là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 của Công ty được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 của Công ty Cổ phần Dabaco Việt Nam được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 của các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các Công ty con. Các giao dịch về số dư nội bộ giữa các đơn vị phụ thuộc đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này. Chi tiết các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các Công ty con của Công ty bao gồm:

TT Đơn vị

A Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

- 1 Văn phòng công ty
- 2 Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Dabaco
- 3 Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Topfeeds
- 4 Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi Kinh Bắc
- 5 Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Khang ti Vina
- 6 Xí nghiệp Gà giống công nghiệp
- 7 Cửa hàng xăng dầu
- 8 Chi nhánh Công ty Cổ phần Dabaco Việt Nam tại Hà Nội
- 9 Xí nghiệp Giống gia súc gia cầm
- 10 Xí nghiệp Ngan giống Pháp
- 11 Xí nghiệp Giống lợn Lạc Vệ
- 12 Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Dabaco Việt Nam
- 13 Chi nhánh Công ty Cổ phần Dabaco Việt Nam (tỉnh Bắc Ninh)

B Các Công ty con

I Các Công ty con có 100% vốn điều lệ do Công ty đầu tư

- 1 Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi gia công
- 2 Công ty TNHH Cảng Dabaco Tân Chi
- 3 Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh
- 4 Công ty TNHH Lợn giống Dabaco
- 5 Công ty TNHH Đầu tư phát triển chăn nuôi lợn Dabaco
- 6 Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang
- 7 Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm
- 8 Công ty TNHH MTV Bất động sản Dabaco

II Các Công ty do Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết

- 1 Công ty Cổ phần Dabaco Sông Hậu

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các Báo cáo tài chính của Khối hạch toán phụ thuộc Công ty (Công ty mẹ) và các Báo cáo tài chính của các Công ty con. Các Công ty được xác định là Công ty con của Công ty khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh (nếu thấy cần thiết) nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư giữa Công ty và các Công ty con được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được hợp nhất trên cơ sở số liệu trên Báo cáo tài chính của các đơn vị đã được soát xét.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2010.

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, Tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Lập dự phòng

Tại thời điểm 30/06/2010, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính và nợ phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	13-15
Máy móc thiết bị	6-10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-5

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này.

7. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con. Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010, Công ty không phân bổ giá trị lợi thế thương mại vào kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty được ghi nhận khi ngân sách hoặc đơn vị cấp trên cấp vốn đầu tư xây dựng cơ bản và tiền hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp và hạ tầng nông thôn của UBND tỉnh Bắc Ninh. Trong 6 tháng đầu năm 2010 tổng số tiền hỗ trợ hạ tầng nông thôn Công ty nhận được từ UBND tỉnh Bắc Ninh khoảng 8 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

9. Ghi nhận doanh thu, chi phí

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thức ăn gia súc, doanh thu bán nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, doanh thu bán gà, lợn giống, xăng dầu, doanh thu phế thải.

Doanh thu bán vật tư, nguyên liệu, xăng dầu, thức ăn gia súc, bán gà, lợn giống được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hóa đơn và khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng, doanh nghiệp ghi nhận dựa trên số tháng gửi tiền và lãi suất đã cam kết tại Hợp đồng ký kết với Ngân hàng nhận tiền gửi.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

10. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính gồm có lãi vay, chênh lệch tỷ giá và các khoản chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp trong quá trình đầu tư một tài sản cố định hoặc sản xuất một tài sản dở dang cho đến khi tài sản, công trình được đưa vào sử dụng sẽ được vốn hoá vào giá trị tài sản. Các khoản lãi vay khác được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

11. Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh.

Tại thời điểm 30/06/2010, các khoản mục tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ không được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Thuế

Thuế giá trị gia tăng (VAT):

Doanh thu bán các sản phẩm thức ăn gia súc gia cầm chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng là 5%; doanh thu bán sản phẩm dầu thực vật, xăng dầu chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%; riêng doanh thu bán gia súc, gia cầm không chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả của năm hiện hành và số thuế hoãn lại (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

12. Thuế (tiếp)

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế của Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi Dabaco, Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Topfeeds, Nhà máy chế biến thức ăn thủy sản Kinh Bắc, Xí nghiệp Gà giống công nghiệp, Xí nghiệp Giống lợn Lạc Vệ, Xí nghiệp Ngan giống Pháp, Xí nghiệp Giống gia súc gia cầm trong 10 năm. Thuế suất thuế TNDN của Chi nhánh Công ty tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Cửa hàng Xăng dầu là 25%.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo kể từ khi kinh doanh có lãi. Năm 2010 là năm thứ 4 Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 50% số thuế phải nộp.

Trong 6 tháng đầu năm 2010 Công ty đang tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp là 12 tỷ đồng. Thuế TNDN được xác định căn cứ trên thu nhập chịu thuế và thuế suất ưu đãi là 10%, việc quyết toán thuế TNDN chính thức sẽ thực hiện vào thời điểm cuối năm với cơ quan thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

V. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung ứng sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

6 tháng đầu năm 2010	Sản xuất và bán thực ăn chăn nuôi VND	Chăn nuôi gia súc, gia cầm VND	Kinh doanh bất động sản VND	Gia công và chế biến thực phẩm VND	Khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tổng doanh thu từ các giao dịch với bên ngoài	851.814.784.922	18.438.795.100	161.852.578.396	110.323.308.421	26.677.329.561	-	1.169.106.796.400
Các khoản giảm trừ doanh thu	(14.474.827.966)	-	-	-	-	-	(14.474.827.966)
Tổng cộng	837.339.956.956	18.438.795.100	161.852.578.396	110.323.308.421	26.677.329.561	-	1.154.631.968.434
Tổng doanh thu từ giao dịch giữa các bộ phận	164.655.850.566	8.469.236.500	113.543.490.000	12.688.838.670	9.524.281.150	(308.881.696.886)	-
Tổng cộng	1.001.995.807.522	8.469.236.500	113.543.490.000	9.445.334.670	9.524.281.150	(308.881.696.886)	1.154.631.968.434
Chi phí theo bộ phận	(913.261.199.347)	(33.509.445.908)	(230.994.750.569)	(128.075.993.492)	(36.685.643.514)	308.881.696.887	(1.033.645.335.943)
Chi phí phân bổ trực tiếp	88.734.608.175	(6.601.414.308)	44.401.317.827	(8.307.350.401)	(484.032.803)	-	120.986.632.491
Kết quả hoạt động theo bộ phận	(11.403.637.113)	(2.914.932.457)	(5.823.550)	(2.649.308.552)	(2.359.590.945)	-	(19.333.292.616)
Khấu hao trong năm	(62.894.980)	(351.438.933)	-	(478.683.431)	(192.952.443)	-	(1.085.969.787)
Phân bổ khấu hao	(11.466.532.092)	(3.266.371.390)	(5.823.550)	(3.127.991.983)	(2.552.543.388)	-	(20.419.262.403)
Khấu hao và phân bổ	(11.770.554.601)	1.207.400	(7.795.881.643)	(2.075.089.840)	(2.616.959.557)	-	(24.257.278.241)
Thu nhập/(chi phí) tài chính	1.066.860.273	(1.911.044.865)	133.550.000	(69.262.287)	402.753.186	-	(377.143.692)
Thu nhập/(chi phí) khác	89.497.445.939	(5.244.880.383)	36.744.809.734	(7.323.710.545)	(145.695.786)	-	116.771.472.961
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.166.673.458.376	43.878.541.864	83.994.679.585	120.483.824.192	27.632.602.488	(296.993.687.487)	1.145.669.419.018
Tài sản	222.170.378.884	44.054.978.378	1.152.124.164	96.148.598.770	51.255.632.512	-	414.781.712.708
Tài sản ngắn hạn	16.444.588.118	-	-	-	1.653.880.272	-	18.098.468.390
Tài sản cố định hữu hình	264.748.917.003	1.768.596.943	-	2.389.318.787	994.611.834	(67.547.497.253)	202.353.947.314
Tài sản cố định vô hình	1.670.037.342.381	89.702.117.185	85.146.803.749	219.021.741.749	81.536.727.106	(364.541.184.740)	1.780.903.547.430
Tài sản dài hạn khác	826.796.584.324	52.460.525.594	85.047.403.749	131.432.647.109	25.888.542.946	(296.993.687.487)	824.632.016.235
Tổng tài sản	227.020.018.183	-	-	865.285.000	22.399.196.330	-	250.284.499.513
Nợ phải trả	1.053.816.602.507	52.460.525.594	85.047.403.749	132.297.932.109	48.287.739.276	(296.993.687.487)	1.074.916.515.748
Nợ ngắn hạn	826.796.584.324	52.460.525.594	85.047.403.749	131.432.647.109	25.888.542.946	(296.993.687.487)	824.632.016.235
Nợ dài hạn	227.020.018.183	-	-	865.285.000	22.399.196.330	-	250.284.499.513
Tổng nợ phải trả	1.053.816.602.507	52.460.525.594	85.047.403.749	132.297.932.109	48.287.739.276	(296.993.687.487)	1.074.916.515.748

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	<u>Tại 30/06/2010</u>	<u>Tại 01/01/2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	6.508.641.135	1.671.534.901
Tiền gửi ngân hàng	140.977.422.562	385.370.493.342
Cộng	<u>147.486.063.697</u>	<u>387.042.028.243</u>

2. Phải thu khách hàng

	<u>Tại 30/06/2010</u>	<u>Tại 01/01/2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu khách hàng		
Tại Văn phòng Công ty và 4 nhà máy	31.051.658.049	3.522.806.299
Tại Cửa hàng Xăng dầu Lạc Vệ	407.776.075	508.972.240
Tại Xí nghiệp Gà giống Công nghiệp	238.667.600	192.843.100
Tại Xí nghiệp Giống GS - GC Thuận Thành	426.958.700	204.500.200
Tại Xí nghiệp Ngan giống Pháp	60.570.000	255.522.850
Tại Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	2.354.095.297	247.776.251
Tại Chi nhánh Công ty tại TP Hồ Chí Minh	1.060.500.000	4.749.061.061
Tại Xí nghiệp Giống lợn Lạc Vệ	47.900.000	-
Tại Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	14.070.466.238	15.998.284.073
	76.397.460.000	-
Tại Công ty TNHH Bất động sản Dabaco		
Tại Công ty TNHH Cảng Dabaco Tân Chi	452.632.030	246.521.700
Tại Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco	2.471.250.381	-
Tại Công ty TNHH Đầu tư và PT CN Gia công	5.772.553.155	3.218.623.388
Tại Công ty TNHH ĐTPT Chăn nuôi lợn Dabaco	362.433.548	358.030.500
Tại Công ty TNHH MTV Thương Mại Hiệp Quang	3.536.059.101	1.761.552.133
Cộng	<u>138.764.660.174</u>	<u>31.264.493.795</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

3. Trả trước cho người bán

	Tại 30/06/2010 VND	Tại 01/01/2010 VND
Trả trước cho người bán		
Tại Văn phòng Công ty và 4 nhà máy	95.689.016.074	36.779.909.917
Tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Dabaco Việt Nam tại TP.HCM	10.406.685.000	-
Tại Xí nghiệp Gà giống Công nghiệp	40.915.315	49.179.193
Tại Xí nghiệp giống gia súc gia cầm	40.000.000	-
Tại Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	2.672.805.912	5.351.900.425
Tại Công ty TNHH Bất động sản Dabaco	340.400.000	-
Tại Công ty TNHH Cảng Dabaco Tân Chi	-	16.539.500
Tại Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco	100.000.000	12.934.803.605
Tại Công ty TNHH Đầu tư và PT CN Gia công	101.011.000	175.395.237
Tại Công ty TNHH ĐTPT Chăn nuôi lợn Dabaco	179.122.621	-
Tại Công ty TNHH MTV Thương Mại Hiệp Quang	32.500.345	43.873.209
Tại Công ty Cổ phần Dabaco Sông Hậu	15.680.539.525	-
Cộng	125.282.995.792	55.351.601.086

4. Phải thu khác

	Tại 30/06/2010 VND	Tại 01/01/2010 VND
Bảo hiểm xã hội	73.118.570	43.116.470
Phải thu cá nhân	368.433.118	353.671.151
Các khoản phải thu khác	358.980.090	564.553.215
Cộng	800.531.778	961.340.836

5. Hàng tồn kho

	Tại 30/06/2010 VND	Tại 01/01/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	405.538.064.923	170.601.766.798
Công cụ, dụng cụ	1.200.035.269	1.492.171.136
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	274.831.187.765	159.586.492.474
Thành phẩm	17.457.517.895	9.729.544.298
Hàng hoá	21.708.016.747	3.096.549.449
Cộng	720.734.822.599	344.506.524.155

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiền vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2010	227.647.706.621	238.308.200.905	27.947.239.828	8.264.127.567	502.167.274.921
- Mua trong kỳ	2.711.969.091	-	9.824.104.809	938.176.354	13.474.250.254
- Đầu tư XDCB hoàn thành	30.279.630.076	16.090.004.945	-	390.534.545	46.760.169.566
- Tăng khác	-	5.708.500.379	-	-	5.708.500.379
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.482.275.000)	-	(1.482.275.000)
Tại ngày 30/06/2010	260.639.305.788	260.106.706.229	36.289.069.637	9.592.838.466	566.627.920.120
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2010	45.412.868.993	68.972.334.752	13.960.100.878	4.895.966.937	133.241.271.560
- Khấu hao trong kỳ	7.742.692.465	9.021.207.125	1.769.222.390	742.683.809	19.275.805.789
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(670.869.937)	-	(670.869.937)
Tại ngày 30/06/2010	53.155.561.458	77.993.541.877	15.058.453.331	5.638.650.746	151.846.207.412
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2010	182.234.837.628	169.335.866.153	13.987.138.950	3.368.160.630	368.926.003.361
Tại ngày 30/06/2010	207.483.744.330	182.113.164.352	21.230.616.306	3.954.187.720	414.781.712.708

Tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2010 là 65.674.295.774 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

7. Tài sản ngắn hạn khác

	Tại 30/06/2010 VND	Tại 01/01/2010 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý		
Tạm ứng	5.596.657.498	4.962.183.196
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	4.436.145.125	19.767.139.558
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
Cộng	10.032.802.623	24.729.322.754

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Đơn vị tính: VND Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2010	18.176.955.519	18.176.955.519
- Tăng trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2010	18.176.955.519	18.176.955.519
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2010	61.163.455	61.163.455
- Khấu hao trong kỳ	17.323.674	17.323.674
Tại ngày 30/06/2010	78.487.129	78.487.129
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2010	18.115.792.064	18.115.792.064
Tại ngày 30/06/2010	18.098.468.390	18.098.468.390

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại 30/06/2010 VND	Tại 01/01/2010 VND
Tổng số chi phí XDCB dở dang	175.007.268.776	136.568.437.501
Trong đó: Những công trình lớn:		
<i>Nhà máy chế biến thực phẩm</i>	5.048.278.000	-
<i>Nhà máy Topfeeds</i>	3.665.704.454	1.603.202.121
<i>Khu chăn nuôi Tân Chi</i>	42.495.349.438	18.887.144.436
<i>Nhà máy Nutreco Hoàn Sơn</i>	47.011.001.179	36.497.838.113
<i>Khu công nghiệp Quế Võ 3</i>	17.333.396.178	7.420.909.410
- <i>Dabaco Tây Bắc</i>	1.332.948.000	1.332.948.000
- <i>Siêu thị Bắc Ninh</i>	2.591.620.227	2.479.923.227
- <i>Dự án nhà trẻ mẫu giáo TP Bắc Ninh</i>	1.220.959.000	-
- <i>Nhà máy xử lý trứng sạch Yên Phong</i>	27.227.455	-
- <i>Dự án rau sạch</i>	232.222.000	-
- <i>Xí nghiệp ngan Lạc Vê</i>	857.232.000	-
- <i>Công ty CP Dabaco Sông Hậu</i>	51.472.530.845	41.565.935.546
- <i>Công ty đầu tư PTCN Gia công</i>	541.200.000	-
- <i>Công ty TNHH DVTM Bắc Ninh</i>	1.177.600.000	1.177.600.000
- <i>Công ty giống lợn Dabaco</i>	-	5.587.451.108
- <i>Salon ô tô</i>	-	36.851.818
<i>Nhà máy giết mổ gia cầm</i>	-	16.005.456.602
<i>Công trình nhà máy Dabaco 2</i>	-	61.721.818
<i>Xây dựng chuồng trại</i>	-	2.843.858.000
<i>Xí nghiệp lợn Lạc Vê</i>	-	1.067.597.302

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

	Tại 30/06/2010		Tại 01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
a. Đầu tư dài hạn khác		6.907.827.000		6.907.827.000
Đầu tư cổ phiếu	-	6.817.827.000	-	6.817.827.000
<i>Công ty cổ phần TM Bạch Long</i>	32.120	321.200.000	32.120	321.200.000
<i>Công ty Cổ phần Dabaco Tiền Giang</i>	408.000	4.080.000.000	408.000	4.080.000.000
<i>Công ty Cổ phần CSC Việt Nam</i>	-	2.416.627.000	-	2.416.627.000
Đầu tư trái phiếu	-	90.000.000	-	90.000.000
Cộng		6.907.827.000		6.907.827.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại 30/06/2010	Tại 01/01/2010
	VND	VND
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	3.008.051.603
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	8.620.928.791	3.419.272.659
Cộng	8.620.928.791	6.427.324.262

12. Vay và nợ ngắn hạn

	Tại 30/06/2010	Tại 01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	604.635.639.269	358.099.819.555
+ Ngân hàng NN và PTNT - CN Bắc Ninh	220.727.144.965	95.188.733.598
+ Ngân hàng NN và PTNT - CN Tiên Du	-	555.261.250
+ Ngân hàng Công Thương - CN Bắc Ninh	115.034.061.778	131.640.310.843
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	99.248.709.500	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Bắc	60.451.455.801	17.327.295.904
+ Ngân hàng Hàng Hải - CN Bắc Ninh	96.935.121.225	34.111.006.440
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	8.849.146.000	77.962.211.520
+ Vay cá nhân	3.390.000.000	1.315.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	10.027.909.466	19.565.785.504
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	3.209.343.966	13.432.607.200
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	6.818.565.500	6.133.178.304
Cộng	614.663.548.735	377.665.605.059

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

13. Phải trả người bán

	Tại ngày 30/06/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
Phải trả người bán tại		
Văn phòng Công ty và 4 nhà máy	86.092.489.960	44.569.434.762,00
Cửa hàng Xăng dầu Lạc Vệ	383.758.180	449.019.750,00
Xí nghiệp Gà giống Công nghiệp	500.432.272	323.752.619,00
Xí nghiệp Giống GS - GC Thuận Thành	100.971.953	210.306.222
Xí nghiệp Ngan giống Pháp	16.777.941	66.170.550,00
Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	2.549.150.265	838.964.514,00
Chi nhánh Công ty tại TP Hồ Chí Minh	1.997.856.971	4.576.202.417,00
Xí nghiệp Giống lợn Lạc Vệ	419.821.545	460.254.844,00
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	2.969.550.028	6.849.459.968,00
Công ty TNHH Bất động sản Dabaco	510.000.000	-
Công ty TNHH Cảng Dabaco Tân Chi	179.176.999	27.347.000,00
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco	1.954.065.105	-
Công ty TNHH Đầu tư và PT CN Gia công	1.048.710.397	1.347.237.549,00
Công ty TNHH ĐTPT Chăn nuôi lợn Dabaco	1.264.123.502	1.137.071.054,00
Công ty TNHH MTV Thương Mại Hiệp Quang	4.191.595.029	6.914.720.707,00
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco	769.281.664	197.864.925
Công ty Cổ phần Dabaco Sông Hậu	6.281.663.836	8.657.507.967
Cộng	111.229.425.647	76.625.314.848

14. Người mua trả tiền trước

	Tại 30/06/2010 VND	Tại 01/01/2010 VND
Người mua trả tiền trước tại		
Văn phòng Công ty và 4 nhà máy	12.174.882.493	55.693.044.938
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dabaco Việt Nam tại TP.HCM	795.480.000	-
Xí nghiệp Gà giống Công nghiệp	9.333.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	262.190.962	276.775.877
Công ty TNHH Bất động sản Dabaco	400.000	-
Công ty TNHH Cảng Dabaco Tân Chi	50.000.000	-
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco	30.300.049	-
Công ty TNHH Đầu tư và PT CN Gia công	311.189.889	1.140.200
Công ty TNHH ĐTPT Chăn nuôi lợn Dabaco	738.979.000	95.483.500
Công ty TNHH MTV Thương Mại Hiệp Quang	143.321.126	34.891.625
Cộng	14.516.076.519	56.101.336.140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại 30/06/2010	Tại 01/01/2010
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	2.185.687.502	92.898.827
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	17.648.300.233	10.272.907.176
Thuế thu nhập cá nhân	139.742.758	108.633.034
Tiền sử dụng đất	34.450.183.560	1.476.719.999
Cộng	54.423.914.053	11.951.159.036

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Tại 30/06/2010	Tại 01/01/2010
	VND	VND
Các khoản phải trả khác	11.504.492.225	5.556.996.101
<i>Kinh phí công đoàn</i>	428.479.649	395.742.520
<i>BHXH, BHYT, BHTN</i>	864.075.205	-
<i>Quỹ sắp xếp cổ phần hóa</i>	-	604.800.815
<i>Phải trả cổ tức năm 2009</i>	-	3.600.000.000
<i>Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn</i>	257.991.876	-
<i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	9.953.945.495	956.452.766
Cộng	11.504.492.225	5.556.996.101

17. Vay và nợ dài hạn

	Tại 30/06/2010	Tại 01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	248.684.214.513	201.284.893.031
+ Ngân hàng NN và PTNT - CN Bắc Ninh	12.996.325.000	7.400.000.000
+ Ngân hàng Công Thương - CN Bắc Ninh	28.853.721.017	22.811.196.330
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	30.022.766.872	30.022.766.872
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	34.158.060.950	23.904.602.550
+ Ngân hàng Hàng Hải - CN Bắc Ninh	1.600.000.000	1.900.000.000
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	45.028.340.674	29.779.772.199
+ Công ty CP XNK Vigracera	825.000.000	825.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương - Sa Đéc	92.000.000.000	83.841.555.080
+ Vay cá nhân	3.200.000.000	800.000.000
Cộng	248.684.214.513	201.284.893.031

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	254.466.600.000	176.368.290.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	78.098.310.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	254.466.600.000	254.466.600.000

18b. Cổ phiếu

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 CP	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 CP
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	25.446.660	25.446.660
+ Cổ phiếu thường	25.446.660	25.446.660
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.446.660	25.446.660
+ Cổ phiếu thường	25.446.660	25.446.660
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/CP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

18c. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Nguồn vốn đầu tư XDCB		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại 01/01/2009	176.368.290.000	59.779.224.700	(35.100.000)	13.733.918.622	1.887.575.035	4.702.786.745	39.984.273.924	295.076.572.522											
- Tăng vốn trong kỳ	78.098.310.000	168.510.957.000	-	-	-	3.128.213.255	-	249.737.480.255											
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	81.667.743.716	81.667.743.716											
- Tăng khác	-	-	-	1.344.396.504	-	-	-	1.344.396.504											
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	40.352.116.319	-	3.898.427.392	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(1.649.494.975)	-	-	-	(64.748.947.897)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2009	254.466.600.000	228.290.181.700	(35.100.000)	54.086.034.941	5.786.002.427	7.831.000.000	56.903.069.743	605.678.293.836											
Tại 01/01/2010	254.466.600.000	228.290.181.700	(35.100.000)	54.086.034.941	5.786.002.427	7.831.000.000	56.903.069.743	605.678.293.836											
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	104.315.339.845											
- Bù trừ lãi lỗ	-	-	-	-	-	-	-	4.689.835.376											
- Tăng khác	-	-	35.100.000	1.649.494.975	-	8.042.000.000	-	-											
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-											
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	24.158.250.795	-	7.211.621.974	(61.592.905.119)											
Tại 30/06/2010	254.466.600.000	228.290.181.700	-	78.244.285.736	12.997.624.401	15.873.000.000	104.315.339.845	694.187.031.682											

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

19. Lợi ích của cổ đông thiểu số

	Tại ngày 30/06/2010		
	Vốn đầu tư của CĐTS	Lợi ích của CĐTS	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Dabaco Sông Hậu	11.800.000.000	-	11.800.000.000
Cộng	11.800.000.000	-	11.800.000.000

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Từ 01/01/2010	Từ 01/01/2009
	đến 30/06/2010	đến 30/06/2009
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng & cung cấp DV	1.169.106.796.400	800.915.040.993
Trong đó:		
+ Doanh thu bán thức ăn chăn nuôi	700.779.631.704	581.670.917.460
+ Doanh thu bán nguyên liệu chế biến TACN	152.888.733.832	68.814.502.931
+ Doanh thu bán xăng dầu	5.579.988.805	3.276.610.500
+ Doanh thu bán con giống	18.438.795.100	25.454.158.450
+ Doanh thu bất động sản	161.852.578.396	-
+ Doanh thu bán bao bì	19.243.760.142	-
+ Doanh thu bán gia súc, gia cầm gia công	110.323.308.421	121.698.851.652
Các khoản giảm trừ doanh thu	14.474.827.966	32.468.718.493
+ Chiết khấu	12.232.131.159	31.046.608.872
+ Hàng bán bị trả lại	2.242.696.807	1.422.109.621
+ Giảm giá hàng bán	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.154.631.968.434	768.446.322.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
+ Giá vốn bán thức ăn chăn nuôi	564.000.419.797	467.499.673.772
+ Giá vốn bán nguyên liệu chế biến TACN	142.139.234.064	63.385.875.625
+ Giá vốn bán xăng dầu	5.397.392.380	2.998.097.593
+ Giá vốn bán con giống	19.150.756.618	28.316.189.082
+ Giá vốn bất động sản	112.003.248.130	-
+ Giá vốn bán bao bì	15.378.487.688	-
+ Giá vốn bán gia súc, gia cầm gia công	107.245.374.983	118.076.253.212
Cộng	965.314.913.660	680.276.089.284

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.197.266.808	1.228.681.995
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	130.712.240	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.930.108.735	-
Cộng	11.258.087.783	1.228.681.995

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Chi phí lãi vay	30.141.089.281	16.935.125.188
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.373.495.293	-
Chi phí tài chính khác	781.450	-
Cộng	35.515.366.024	16.935.125.188

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	6.678.265.092
Chi phí Nguyên vật liệu	1.127.644.751
Chi phí Công cụ Dụng cụ	1.222.196.834
Chi phí khấu hao TSCĐ	847.046.374
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.158.486.796
Chi phí bằng tiền khác	6.472.268.542
Cộng	22.505.908.389

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.318.821.908
Chi phí vật liệu quản lý	763.874.538
Chi phí đồ dùng văn phòng	847.261.320
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.562.706.445
Thuế, phí và lệ phí	5.942.277.077
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.009.223.963
Chi phí bằng tiền khác	8.961.086.239
Cộng	25.405.251.490

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Thu tiền vệ sinh, phế liệu, hồ sơ thầu	667.882.075
Khách hàng bồi thường	69.597.000
Thanh lý tài sản	876.924.746
Bán gia súc, gia cầm chết hoặc loại	7.000.201.766
Thu nhập khác	1.079.877.790
	9.694.483.377

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí thanh lý nguyên vật liệu	259.263.060
Chi phí thanh lý tài sản	811.405.063
Chi phí gia súc, gia cầm chết hoặc loại	8.996.672.220
Chi phí khác	4.286.726
	<u><u>10.071.627.069</u></u>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm năm 2009 và chưa được soát xét. Theo đó, một số số liệu không so sánh được mà chỉ có tính chất tham khảo.

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2010

Tổng Giám đốc



Nguyễn Như So

